SỞ GD&ĐT NINH THUẬN
TRUNG TÂM GDTX-HN TỈNH

Số: 12A / QĐ-TTGDTX-HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách và các khoản thu, chi phí, lệ phí và dịch vụ năm 2023 của Trung tâm GDTX-HN tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thực tế của Trung tâm GDTX-HN tỉnh Ninh Thuận;
Xét đề nghị của phòng Hành chính – Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm GDTX-HN tỉnh Ninh Thuận

(Kèm theo bảng đối chiếu chi tiết với kho bạc nhà nước và bảng công khai các khoản thu, chi phí, lệ phí và dịch vụ năm 2023)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phụ trách kế toán đơn vị, phòng Hành chính – Tài vụ và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD-ĐT (b/c);
- Như điều 3;
- TB chung;
- Lưu VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH THUẬN
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - HƯỚNG NGHIỆP TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Văn Đông

Được quét bằng CamScanner

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - HƯỚNG NGHIỆP TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

6 Tháng cuối năm 2023

(Kèm theo QĐ số 12A/QĐ-TTGDTXHN ngày 26/02/2024 của Trung tâm GDTX-HN tỉnh NT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**8.988.525**	**5.164.657**	**57,46**	
1	Lệ phí				
2	Phí	4.688.525	1.819.520	38,81	
3	Dịch vụ	4.300.000	3.345.137	77,79	
3.1	*Các lớp liên kết VLVH*	*3.000.000*	*2.443.236*		
3.2	*Các lớp ngoại ngữ, tin học*	*84.000*	*135.000*		
3.3	*Lái xe*	*700.000*	*340.460*		
3.4	*Phí sát hạch. Tập sân thiết bị*	*450.000*	*307.223*		
3.5	*Thuê CSVC*	*50.000*	*116.500*		
3.6	*Khác*	*16.000*	*2.718*		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**8.988.525**	**2.559.039**	**28,47**	
1	**Chi sự nghiệp**	**8.988.525**	**2.559.039**	**28,47**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.988.525	2.559.039	28,47	
	1.1 Phí	4.688.525	635.853		
	1.2 Dịch vụ	4.300.000	1.923.186		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.432.470**	**1.893.314**	**55,16**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**3.432.470**	**1.893.314**	**55,16**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

Được quét bằng CamScanner

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**3.432.470**	**1.893.314**	**55,16**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.432.470	1.793.258		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		100.056		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH THUẬN
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - HƯỚNG NGHIỆP TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Văn Đông

Được quét bằng CamScanner

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRUNG TÂM GDTX-HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Kèm theo QĐ số 12A/QĐ-TTGDTXHN ngày 26/02/2024 của Trung tâm GDTX-HN tỉnh NT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**8.988.525**	**7.272.200**	**80,91**	
1	Lệ phí				
2	Phí	4.688.525	2.514.501	53,63	
3	Dịch vụ	4.300.000	4.783.399	111,24	
3.1	Các lớp liên kết VLVH	3.000.000	3.238.016		
3.2	Các lớp ngoại ngữ, tin học	84.000	135.000		
3.3	Lái xe	700.000	586.960		
3.4	Phí sát hạch. Tập sân thiết bị	450.000	358.883		
3.5	Thuê CSVC	50.000	464.540		
3.6	Khác	16.000			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**8.988.525**	**6.047.496**	**67,28**	
1	**Chi sự nghiệp**	**8.988.525**	**6.047.496**	**67,28**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.988.525	6.047.496	67,28	
	1.1 Phí	4.688.525	2.554.075		
	1.2 Dịch vụ	4.300.000	3.493.421		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**		**25.700**		
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.555.308**	**3.555.308**	**100,00**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**3.555.308**	**3.555.308**	**100,00**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

Được quét bằng CamScanner

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**3.555.308**	**3.555.308**	**100,00**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.455.252	3.455.252		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.056	100.056		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH THUẬN
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - HƯỚNG NGHIỆP TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Văn Đông

Được quét bằng CamScanner